

Số: 20/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 28 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách trung ương thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào
dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Tuyên Quang năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 13**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội
Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội
vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 160/2024/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội
Về phân bổ ngân sách trung ương năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ
Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và
Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung
một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP;*

*Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng
Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội
vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I:
từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách
trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình
mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền
núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số
18/2023/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ Sửa đổi, bổ
sung và bãi bỏ một số điều của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12
năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ
vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc
thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc Phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 778/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ Về việc bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 cho các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025; Thông tư số 75/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2023/TT-BTC;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND;

Xét Tờ trình số 34/TTr-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Tuyên Quang năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 58/BC-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2025 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Tuyên Quang năm 2025, như sau:

1. Tổng dự toán chi thường xuyên ngân sách trung ương giao năm 2025: 321.260 triệu đồng.

2. Phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách trung ương năm 2025.

2.1. Phân bổ cho các dự án thành phần:

a) Dự án 1. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: 4.966,0 triệu đồng.

b) Dự án 3. Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh, của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị: 87.165,0 triệu đồng.

c) Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc: 143.067,0 triệu đồng.

d) Dự án 5. Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: 43.640,0 triệu đồng.

đ) Dự án 6. Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch: 7.166,0 triệu đồng.

e) Dự án 7. Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em: 5.484,0 triệu đồng.

g) Dự án 8. Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em: 1.894,0 triệu đồng.

h) Dự án 9. Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù: 9.918,0 triệu đồng.

i) Dự án 10. Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình: 17.960,0 triệu đồng.

2.2. Phân bổ cho các cơ quan, đơn vị:

a) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố: 270.335 triệu đồng, trong đó:

- Huyện Lâm Bình: 62.824,0 triệu đồng;
- Huyện Na Hang: 52.437,0 triệu đồng;
- Huyện Chiêm Hóa: 44.745,0 triệu đồng;
- Huyện Hàm Yên: 19.250,0 triệu đồng;
- Huyện Yên Sơn: 38.285,0 triệu đồng;
- Huyện Sơn Dương: 52.296,0 triệu đồng;
- Thành phố Tuyên Quang: 498,0 triệu đồng;

b) Các sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh: 50.925 triệu đồng.

(Chi tiết có biểu 01, 02 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật. Trong trường hợp phải điều chỉnh, thực hiện điều chỉnh theo đúng quy định pháp luật và không được vượt tổng kinh phí đã giao tại Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ khi được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Khóa XIX, Kỳ họp chuyên đề lần thứ 13 thông qua ngày 28 tháng 4 năm 2025./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Dân tộc và Tôn giáo;
- Các Văn phòng: Chủ tịch nước, Quốc hội, Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh, Công báo Tuyên Quang;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT (Nam).

Phạm Thị Minh Xuân

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH TUYÊN QUANG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 28/4/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Đơn vị	Kế hoạch năm 2025								
		Tổng cộng	Trong đó							
			Huyện Lâm Bình	Huyện Na Hang	Huyện Chiêm Hóa	Huyện Hàm Yên	Huyện Yên Sơn	Huyện Sơn Dương	Thành phố Tuyên Quang	Các sở, ban, ngành cấp tỉnh
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Tổng toàn tỉnh	321.260,0	62.824,0	52.437,0	44.745,0	19.250,0	38.285,0	52.296,0	498,0	50.925,0
	Vốn ngân sách trung ương	321.260,0	62.824,0	52.437,0	44.745,0	19.250,0	38.285,0	52.296,0	498,0	50.925,0
II	Phân bổ theo từng Dự án cụ thể	321.260,0	62.824,0	52.437,0	44.745,0	19.250,0	38.285,0	52.296,0	498,0	50.925,0
1	Dự án 1. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	4.966,0	2.136,0	660,0	1.666,0	-	501,0	-	3,0	-
	Vốn ngân sách trung ương	4.966,0	2.136,0	660,0	1.666,0	-	501,0	-	3,0	
2	Dự án 3. Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh, của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	87.165,0	12.521,0	13.010,0	13.433,0	5.000,0	7.000,0	13.001,0	-	23.200,0
	Vốn ngân sách trung ương	87.165,0	12.521,0	13.010,0	13.433,0	5.000,0	7.000,0	13.001,0	-	23.200,0
3	Dự án 4.Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	143.067,0	35.000,0	20.847,0	21.911,0	12.800,0	27.484,0	25.025,0	-	-
	Vốn ngân sách trung ương	143.067,0	35.000,0	20.847,0	21.911,0	12.800,0	27.484,0	25.025,0	-	

ST T	Đơn vị	Kế hoạch năm 2025								
		Tổng cộng	Trong đó							
			Huyện Lâm Bình	Huyện Na Hang	Huyện Chiêm Hóa	Huyện Hàm Yên	Huyện Yên Sơn	Huyện Sơn Dương	Thành phố Tuyên Quang	Các sở, ban, ngành cấp tỉnh
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4	Dự án 5. Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	43.640,0	5.000,0	14.020,0	2.300,0	-	2.300,0	9.320,0	-	10.700,0
	Vốn ngân sách trung ương	43.640,0	5.000,0	14.020,0	2.300,0	-	2.300,0	9.320,0	-	10.700,0
5	Dự án 6. Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	7.166,0	1.000,0	1.150,0	1.606,0	-	800,0	770,0	250,0	1.590,0
	Vốn ngân sách trung ương	7.166,0	1.000,0	1.150,0	1.606,0	-	800,0	770,0	250,0	1.590,0
6	Dự án 7. Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	5.484,0	-	-	-	-	-	-	-	5.484,0
	Vốn ngân sách trung ương	5.484,0	-	-	-	-	-	-	-	5.484,0
7	Dự án 8. Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	1.894,0	880,0	-	-	400,0	-	-	35,0	579,0
	Vốn ngân sách trung ương	1.894,0	880,0	-	-	400,0	-	-	35,0	579,0
8	Dự án 9. Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù	9.918,0	5.597,0	150,0	1.750,0	500,0	-	1.380,0	90,0	451,0
	Vốn ngân sách trung ương	9.918,0	5.597,0	150,0	1.750,0	500,0	-	1.380,0	90,0	451,0
9	Dự án 10. Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	17.960,0	690,0	2.600,0	2.079,0	550,0	200,0	2.800,0	120,0	8.921,0
	Vốn ngân sách trung ương	17.960,0	690,0	2.600,0	2.079,0	550,0	200,0	2.800,0	120,0	8.921,0

PHÂN BÔ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐBĐTTS VÀ MN
TỈNH TUYÊN QUANG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 28/4/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Các cơ quan đơn vị	Tổng cộng	Chi tiết theo dự án								
			Dự án 1 (NSTW)	Dự án 3 (NSTW)	Dự án 4 (NSTW)	Dự án 5 (NSTW)	Dự án 6 (NSTW)	Dự án 7 (NSTW)	Dự án 8 (NSTW)	Dự án 9 (NSTW)	Dự án 10 (NSTW)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG CỘNG	321.260,0	4.966,0	87.165,0	143.067,0	43.640,0	7.166,0	5.484,0	1.894,0	9.918,0	17.960,0
I	Các huyện, thành phố	270.335,0	4.966,0	63.965,0	143.067,0	32.940,0	5.576,0	-	1.315,0	9.467,0	9.039,0
1	Lâm Bình	62.824,0	2.136,0	12.521,0	35.000,0	5.000,0	1.000,0	-	880,0	5.597,0	690,0
2	Na Hang	52.437,0	660,0	13.010,0	20.847,0	14.020,0	1.150,0	-	-	150,0	2.600,0
3	Chiêm Hóa	44.745,0	1.666,0	13.433,0	21.911,0	2.300,0	1.606,0	-	-	1.750,0	2.079,0
4	Hàm Yên	19.250,0	-	5.000,0	12.800,0	-	-	-	400,0	500,0	550,0
5	Yên Sơn	38.285,0	501,0	7.000,0	27.484,0	2.300,0	800,0	-	-	-	200,0
6	Sơn Dương	52.296,0	-	13.001,0	25.025,0	9.320,0	770,0	-	-	1.380,0	2.800,0
7	Thành phố Tuyên Quang	498,0	3,0	-	-	-	250,0	-	35,0	90,0	120,0

TT	Các cơ quan đơn vị	Tổng cộng	Chi tiết theo dự án								
			Dự án 1 (NSTW)	Dự án 3 (NSTW)	Dự án 4 (NSTW)	Dự án 5 (NSTW)	Dự án 6 (NSTW)	Dự án 7 (NSTW)	Dự án 8 (NSTW)	Dự án 9 (NSTW)	Dự án 10 (NSTW)
II	Các sở, ban, ngành cấp tỉnh	50.925,0	-	23.200,0	-	10.700,0	1.590,0	5.484,0	579,0	451,0	8.921,0
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo	8.160,0				4.800,0				300,0	3.060,0
2	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	1.610,0					1.590,0				20,0
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	23.750,0		23.200,0							550,0
4	Sở Y tế	6.026,0						5.484,0		151,0	391,0
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	3.500,0				3.500,0					0,0
6	Sở Tư pháp	4.130,0									4.130,0
7	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	200,0									200,0
8	Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	649,0							579,0		70,0
9	Công an tỉnh	370,0									370,0
10	Sở Tài chính	40,0									40,0
11	Sở Công Thương	50,0									50,0
12	Sở Xây dựng	40,0									40,0
13	Trường CĐ nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang	2.400,0				2.400,0					